

**TRONG SỐ NÀY:****Trang**

<b>TÌNH HÌNH CHUNG</b> .....	<b>2</b>
<i>Thị trường thế giới</i> .....	2
<i>Thị trường trong nước</i> .....	2
<b>THỊ TRƯỜNG CAO SU</b> .....	<b>3</b>
1. <i>Thị trường thế giới</i> .....	3
2. <i>Thị trường trong nước</i> .....	4
3. <i>Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam</i> .....	5
4. <i>Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ</i> .....	6
<b>THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ</b> .....	<b>7</b>
1. <i>Thị trường cà phê thế giới</i> .....	7
2. <i>Thị trường cà phê trong nước</i> .....	7
3. <i>Xuất khẩu cà phê tháng 7/2018 tiếp tục giảm</i> .....	8
4. <i>Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam</i> .....	9
<b>THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU</b> .....	<b>10</b>
1. <i>Thị trường hạt điều thế giới</i> .....	10
2. <i>Xuất khẩu hạt điều tháng 7/2018 giảm tháng thứ 2 liên tiếp</i> .....	11
3. <i>Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Anh và thị phần của Việt Nam</i> .....	12
<b>THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ</b> .....	<b>13</b>
1. <i>Thị trường rau quả thế giới</i> .....	13
2. <i>Thị trường trong nước</i> .....	13
3. <i>Tình hình xuất khẩu rau quả</i> .....	14
4. <i>Dung lượng thị trường nhập khẩu quả và quả hạch Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam</i> .....	16
<b>THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN</b> .....	<b>17</b>
1. <i>Thị trường thế giới</i> .....	17
2. <i>Thị trường trong nước</i> .....	17
3. <i>Giá xuất khẩu sản lát giảm</i> .....	18
<b>THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN</b> .....	<b>19</b>
1. <i>Thông tin thủy sản thế giới</i> .....	19
2. <i>Thị trường trong nước</i> .....	20
3. <i>Tình hình xuất khẩu thủy sản</i> .....	21
4. <i>Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam</i> .....	22
<b>THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ</b> .....	<b>23</b>
1. <i>Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới</i> .....	23
3. <i>Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ</i> .....	24
4. <i>Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Nhật Bản và thị phần của Việt Nam</i> .....	24
<b>TIN CHÍNH SÁCH</b> .....	<b>25</b>
<i>EU tăng cường kiểm tra 7 mặt hàng nông sản nhập khẩu từ Việt Nam</i> .....	25
<i>Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 15/2018/TT-BCT quy định về việc phân luồng trong quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi</i> .....	26
<i>Hàn Quốc kiểm tra chặt chẽ chất lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam</i> .....	27

# TÌNH HÌNH CHUNG



## Thị trường thế giới

- Cao su: Tháng 7/2018, giá cao su trên thị trường thế giới biến động theo xu hướng giảm so với tháng 6/2018.
- Cà phê: Giá cà phê toàn cầu tháng 7/2018 tiếp tục xu hướng giảm do áp lực dư cung, tồn kho ở mức cao.
- Hạt điều: Tháng 7/2018, giá hạt điều tại cảng Jalandar của Ấn Độ giảm từ 1,1 - 1,3% so với tháng trước.
- Rau quả: Chính phủ Thái Lan đã phê duyệt dự luật cấm nhập khẩu dưa trong vòng ba tháng. Giá bán buôn táo tại Anh tăng mạnh, giá cherry tăng nhẹ.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Nhập khẩu sắn của Trung Quốc tháng 6/2018 giảm mạnh. Tháng 7/2018 giá sắn xuất khẩu sắn của Thái Lan ổn định so với tháng trước, giá chào xuất khẩu tinh bột sắn giảm.
- Thủy sản: Technavio dự báo ngành thủy sản nuôi trồng tăng trưởng 4,46%/năm trong giai đoạn 2018 - 2022. Theo các nhà cung cấp tôm Hoa Kỳ, giá tôm bắt đầu có dấu hiệu tăng do sản xuất tại các nước sản xuất tôm chính tại khu vực châu Á giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Giá gỗ tròn của Phần Lan tăng 1% trong tháng 6/2018. Xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a tăng trong nửa đầu năm 2018.

## Thị trường trong nước

- Cao su: Tháng 7/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh giảm theo xu hướng của thị trường thế giới.
- Cà phê: Ngày 30/7/2018, giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước giảm từ 0,9 - 2,2% so với ngày 30/6/2018. Xuất khẩu cà phê tháng 7/2018 giảm 17,7% về trị giá.
- Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều tháng 7/2018 giảm tháng thứ 2 liên tiếp. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 23,5% trong tổng nhập khẩu hạt điều của Anh 5 tháng đầu năm 2018.
- Rau quả: Thị phần mặt hàng quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu và sắn lát tại thị trường trong nước tháng 7/2018 giảm do đầu ra khó khăn.
- Thủy sản: Trong nước, giá tôm thẻ nguyên liệu tăng, giá cá tra nguyên liệu giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 7 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 4,84 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2017.

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Trong 6 tháng đầu năm 2018, thâm hụt cung - cầu cao su tự nhiên thế giới là 746.000 tấn, giúp cải thiện tình trạng dư cung trên thị trường.

- Cuối tháng 7/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm từ 1,5% - 4,5% so với cuối tháng 6/2018.

- Tháng 7/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh giảm theo xu hướng của thị trường thế giới.

## 1. Thị trường thế giới

Tháng 7/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm do: (i) tồn kho tại các nước tiêu thụ chính ở mức cao; (ii) lo ngại căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc leo thang có thể làm giảm tăng trưởng tại Trung Quốc; (iii) đồng Yên mạnh lên do triển vọng điều chỉnh chính sách của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản, gây áp lực cho giá cao su.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 30/7/2018 giao kỳ hạn tháng 10 giao dịch ở mức 165,5 Yên/kg, giảm 4,5% so với cuối tháng 6/2018.

+ Giá cao su kỳ hạn giao tháng 10/2018 tại Thượng Hải giảm, ngày 30/7/2018 giao dịch ở mức 10.350 NDT/tấn, giảm 1,5% so với cuối tháng 6/2018.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 49,1 Baht/kg (ngày 30/7/2018), giảm 3,7% so với cuối tháng 6/2018.

- Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC), trong 6 tháng đầu năm 2018, nhu cầu toàn cầu đối với cao su thiên nhiên tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 6,96 triệu tấn. Trong cùng thời gian này, nguồn cung cao su thiên nhiên toàn cầu tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2017, lên 6,21 triệu tấn. Như vậy, trong 6 tháng đầu năm 2018, thâm hụt cung - cầu cao su tự nhiên thế giới là 746.000 tấn, giúp cải thiện tình trạng dư cung trên thị trường. ANRPC cũng điều chỉnh dự báo sản lượng cao su thiên nhiên thế giới trong năm 2018 sẽ tăng 5,2%, lên 14,04 triệu tấn và nhu cầu thế giới sẽ tăng 5,7%, lên 14,13 triệu tấn.

- Trung Quốc: Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo, Trung Quốc tính đến ngày 15/7/2018 đạt 200 nghìn tấn, tăng 11,6 nghìn tấn so với 15 ngày trước đó.

## Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo - Trung Quốc tính đến ngày 15/7/2018

Đơn vị tính: Tấn

	Cao su thiên nhiên	Cao su hỗn hợp	Cao su tổng hợp	Tổng
Tồn kho đến 30/6/2018	73.300	3.700	111.500	188.500
Tồn kho đến 15/7/2018	78.500	3.700	117.900	200.100
Thay đổi	5.200	0	6.400	11.600
Tỷ lệ thay đổi	7,09%	0,00%	5,74%	6,15%

Nguồn: sci99.com

- Mi-an-ma: Theo Hiệp hội các nhà sản xuất và trồng cao su Mi-an-ma (MRPPA), lượng cao su xuất khẩu của Mi-an-ma năm tài khóa 2017- 2018 dự báo đạt 150.000 tấn, tăng 10.000 tấn so với năm tài khóa trước đó do nhu cầu thế giới tăng trong khi sản lượng cao su trong nước được cải thiện. Khoảng 70% cao su sản xuất trong nước được xuất

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

khẩu sang Trung Quốc, phần còn lại được xuất khẩu sang Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản...

- Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 6/2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 423,6 nghìn tấn, trị giá 19,69 tỷ Baht (tương đương 519,1 triệu USD), tăng 22,6% về lượng, nhưng giảm 26,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết tháng 6/2018, lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan đạt 2,66 triệu tấn, trị giá 121,28 tỷ Baht (tương đương với 3,64 tỷ USD), tăng 11,5% về lượng, nhưng giảm 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan.

## 10 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan 6 tháng đầu năm 2018

(Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03002USD, tỷ trọng tính theo lượng)

Thị trường	Tháng 6/2018			6 tháng đầu năm 2018			So với 6 tháng đầu năm 2017 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Triệu (USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>423,6</b>	<b>19.689</b>	<b>591,1</b>	<b>2.664</b>	<b>121.286</b>	<b>3.641,0</b>	<b>11,5</b>	<b>-24,1</b>
Trung Quốc	248,5	11.613	348,6	1.521	69.522	2.087,0	9,8	-25,8
Ma-lai-xi-a	56,5	2.022	60,7	359	12.207	366,4	20,0	-16,2
Hoa Kỳ	17,1	951	28,5	115	6.245	187,5	10,5	-20,8
Nhật Bản	16,2	909	27,3	119	12.598	378,2	0,5	30,4
Hàn Quốc	10,6	506	15,2	64	3.117	93,6	-10,5	-37,4
Ấn Độ	8,2	420	12,6	65	3.264	98,0	55,8	18,8
Bra-xin	6,6	314	9,4	43	2.059	61,8	6,5	-28,5
Đức	5,9	295	8,8	38	1.846	55,4	8,7	-23,6
Thổ Nhĩ Kỳ	5,9	303	9,1	32	1.569	47,1	23,2	-14,8
Tây Ban Nha	3,3	187	5,6	24	1.336	40,1	3,5	-28,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

## 2. Thị trường trong nước

Trong tháng 7/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh giảm theo xu hướng của thị trường thế giới.

Tháng 7/2018 các đồn điền cao su tại Bình Phước bắt đầu khai thác mủ trở lại sau một thời gian gián đoạn. Mùa khai thác mủ cao su năm nay mới tiến hành được hơn một tháng, nhưng giá liên tục giảm. Ngày 27/7/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ cao su giảm 30-35 đ/độ TSC so với cuối tháng 6/2018 đối với cả mủ tạp và mủ nước, đạt lần lượt 245 đ/độ TSC và 235 đ/độ TSC. Tại Đồng Nai, giá cao su nguyên liệu duy trì mức 13.000 đ/kg.

Từ ngày 01-27/7/2018, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 4 lần thông báo điều chỉnh giảm giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

**Số ra ngày 31/7/2018**

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

## Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh trong tháng 7/2018

Giá cao su nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày 04/7/2018	Ngày 6/7/2018	Ngày 24/7/2018	Ngày 27/7/2018
Mủ nước tại vườn	Đ/độ TSC	240	235	230	215
Mủ nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	245	240	235	220
Mủ chén, dây khô	đ/kg	10.500	10.200	10.100	9.400
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.300	7.100	7.000	6.500
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.300	9.000	8.900	8.300
Mủ tạp	đ/kg tươi	9.300	10.200	10.100	9.400

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

### 3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Trong tháng 7/2018, xuất khẩu cao su ước đạt 140 nghìn tấn, trị giá 188 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với tháng 6/2018, nhưng giảm 7% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su đạt 705 nghìn tấn, trị giá 1 tỷ USD, tăng 11,3% về lượng, nhưng giảm 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su chính tăng so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp đứng đầu với khối lượng đạt 287,8 nghìn tấn, trị giá 414,8 triệu USD, tăng 14,9% về lượng, nhưng giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 51% trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

So với cùng kỳ năm 2017, 6 tháng đầu năm 2018 lượng cao su SVR 10 xuất khẩu tăng 38,8%, SVR 3L tăng 7,4%, RSS 3 tăng 56,7%, SVR CV60 tăng 9,4%... Trong khi lượng cao su SVR CV50 xuất khẩu giảm 8,9%, cao su RSS1 giảm 23,7%, cao su hỗn hợp giảm 27,4%...

### Chủng loại cao su xuất khẩu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018

Chủng loại	Tháng 6/2018		6 tháng năm 2018		So với 6 tháng năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	65.733	93.034	287.670	414.739	14,9	-10,9
SVR 10	14.761	20.952	69.235	98.702	38,8	14,3
SVR 3L	12.431	18.974	72.469	113.208	7,4	-15,9
Latex	10.673	11.524	36.470	39.396	12,0	-8,9
RSS3	6.764	10.520	38.626	60.680	56,7	21,9
SVR CV60	6.548	10.541	33.236	54.435	10,9	-15,8
SVR CV50	1.644	2.665	8.477	14.030	-9,0	-30,9
Cao su hỗn hợp	1.398	2.224	5.558	9.377	-26,6	-22,0
RSS1	750	1.212	3.415	5.625	-23,7	-42,6
SVR 20	695	1.032	2.228	3.427	6,7	-9,7
Loại khác	462	246	3.482	1.335	-3,7	-6,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

Về giá xuất khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu các mặt hàng cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017, trừ giá xuất khẩu bình quân cao su hỗn hợp tăng 6,2%. Cao su RSS1 có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 24,8%, giá cao su tổng hợp giảm 22,4%, SVR 3L giảm 21,7%, SVR 10 giảm 17,7%, RSS3 giảm 22,2%...

## Giá trung bình các chủng loại cao su xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: USD/tấn

Chủng loại	Tháng 6/2018	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	6 tháng năm 2018	So với 6 tháng năm 2017 (%)
Cao su tổng hợp	1.415	-1,8	-5,6	1.442	-22,4
SVR 10	1.419	0,9	-5,1	1.426	-17,7
SVR 3L	1.526	-1,1	-10,0	1.562	-21,7
Latex	1.080	0,6	-15,2	1.080	-18,7
RSS3	1.555	-1,2	-9,0	1.571	-22,2
SVR CV60	1.610	-1,6	-12,1	1.638	-24,1
SVR CV50	1.621	-1,8	-15,4	1.655	-24,0
Cao su hỗn hợp	1.591	-3,9	5,1	1.687	6,2
RSS1	1.616	-2,4	-9,8	1.647	-24,8
SVR 20	1.485	-1,4	-1,0	1.538	-15,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## 4. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, tháng 5/2018 Ấn Độ nhập khẩu 99,5 nghìn tấn cao su, trị giá 186 triệu USD, tăng 29,9% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017; lũy kế 5 tháng đầu năm 2018, lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ đạt 448,9 nghìn tấn, trị giá 838,2 triệu USD, tăng 35,4% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, Ấn Độ tăng cường nhập khẩu cao su do sản lượng cao su tự nhiên của nước này giảm, trong khi nhu cầu tiêu thụ tăng. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam tăng 172,3% về lượng và tăng 130% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt 31,3 nghìn tấn, trị giá 50 triệu USD. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng từ 3,5% trong 5 tháng đầu năm 2017 lên 7% trong 5 tháng đầu năm 2018.

## 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	5 tháng năm 2018		So với 5 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng 2017	5 tháng 2018
In-đô-nê-xi-a	106,9	1,5	22,8	-99,2	26,3	23,8
Hàn Quốc	62,5	117,9	21,3	-2,1	15,5	13,9
Thái Lan	52,2	90,7	66,5	25,9	9,5	11,6
Nga	33,1	60,1	3,8	-5,4	9,6	7,4
Việt Nam	31,3	50,0	172,3	130,0	3,5	7,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Tháng 7/2018, giá cà phê toàn cầu tiếp tục xu hướng giảm do áp lực dư cung, tồn kho ở mức cao.

- Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 7/2018 giảm 17,7% về trị giá.

- Thị phần cà phê của Việt Nam chiếm 19,7% trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2018.

## 1. Thị trường cà phê thế giới

Tháng 7/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn tiếp tục giảm so với tháng 6/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 30/7/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 2,2% so với ngày 30/6/2018, xuống còn 1.653 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 11/2018 giảm 2,3%, xuống mức 1.645 USD/tấn; đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2019, giá cà phê Robusta giảm 2,3%, xuống còn 1.648 USD/tấn.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 30/7/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 4% so với cùng kỳ tháng 6/2018, xuống còn 110,45 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 11/2018 giảm 4,2%, xuống còn 113,6 Uscent/lb. Đối với kỳ hạn giao tháng 3/2019, cà phê Arabica có mức giá 117,15 Uscent/lb, giảm 4,1%.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 30/7 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 5,4%, xuống còn 128,7 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 11/2018 có mức giá 131,5 Uscent/lb, giảm 5,5% so với cùng kỳ tháng 6/2018. Đối với các hợp đồng giao kỳ hạn tháng 3/2019, giá cà phê Arabica giảm 4,8%, xuống còn 137,55 Uscent/lb.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.533 USD/tấn (trừ lùi 120), giảm 3,6% so với cuối tháng 6/2018.

Thị trường cà phê toàn cầu vẫn chịu sức ép từ áp lực dư cung. Tại In-đô-nê-xi-a, dự trữ cà phê dồi dào trong bối cảnh vụ thu hoạch đang diễn ra. Tại Bra-xin, thông tin thời tiết cho thấy sẽ không có nguy cơ xảy ra sương giá trên các vùng trồng cà phê chính ở miền nam và sản lượng cà phê của nước này sẽ không bị ảnh hưởng.

## 2. Thị trường cà phê trong nước

Tháng 7/2018, giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước tiếp tục giảm.

Ngày 30/7/2018, giá cà phê Robusta giảm từ 0,9 - 2,2% so với cùng kỳ tháng 6/2018, mức giá thấp nhất là 34.500 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng - mức cao nhất 35.100 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk.

Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 2,2%, xuống còn 36.400 VNĐ/kg.

Trong khi đó, theo Hiệp hội Cà phê - ca cao Việt Nam, giá các chủng loại cà phê ngày 30/7/2018 giảm 1,9 - 2,9% so với giá ngày 30/6/2018.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

## Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 30/7/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 30/6/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	34.500	-1,1
Di Linh (Robusta)	34.600	-0,9
Lâm Hà (Robusta)	34.500	-0,9
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	35.100	-2,0
Ea H'leo (Robusta)	35.100	-1,7
Buôn Hồ (Robusta)	34.900	-2,2
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	35.000	-1,7
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	35.000	-1,4
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	35.000	-1,7
TP. Hồ Chí Minh		
R1	36.400	-2,2

Nguồn: Tintaynguyen.com

## Tham khảo giá cà phê ngày 30/7/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với ngày 30/6/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	35.000 - 35.100	-1,9	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 16	36.200 - 36.400	-2,9	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 18	36.400 - 36.600	-2,9	VNĐ	Kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam

### 3. Xuất khẩu cà phê tháng 7/2018 tiếp tục giảm mạnh

Theo ước tính, xuất khẩu mặt hàng cà phê của Việt Nam tháng 7/2018 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 244 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 17,7% về trị giá so với tháng 6/2018, nhưng tăng 24,8% về lượng và tăng 0,5% về trị giá so với tháng 7/2017. Lũy kế 7 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,17 triệu tấn, trị giá 2,25 tỷ USD, tăng 12,2% về lượng, nhưng giảm 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu: Tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê của Việt Nam ước đạt mức 1.877 USD/tấn, giảm 1,1% so với tháng 6/2018 và giảm 19,5% so với tháng 7/2017. Lũy kế 7 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt khoảng 1.921 USD/tấn, giảm 14,9% so với 7 tháng năm 2017.

Về chủng loại: Trong 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê Robusta chiếm tỷ trọng 83,8% trong tổng lượng xuất khẩu, đạt 871,1 nghìn tấn, trị giá 1,545 tỷ USD, tăng 18,7% về lượng, nhưng giảm nhẹ 0,2% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2017.

Số ra ngày 31/7/2018



# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

riêng tháng 6/2018, xuất khẩu cà phê Robusta tăng 25,7% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với tháng 6/2017, đạt 135,5 nghìn tấn, trị giá 236,17 triệu USD.

## Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 6/2018		6 tháng đầu năm 2018			So với 6 tháng đầu năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	135.547	236.172	871.153	1.545.891	1.775	18,7	-0,2	-16,0
Arabica	8.005	17.789	52.861	122.952	2.326	39,5	13,0	-19,0
Cà phê chế biến	2.795	14.167	18.289	99.533	5.442	7,3	22,6	14,2
Cà phê Excelsa	793	1.511	2.970	5.694	1.917	76,7	47,6	-16,5

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

## 4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội thương mại quốc tế Hàn Quốc, 6 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu cà phê của nước này đạt 79.684 tấn, trị giá 319,22 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất về lượng với trên 16 nghìn tấn, trị giá 46,96 triệu USD, tăng 13,1% về lượng và tăng 3,2% về trị giá. Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 về lượng, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 15,5%, theo đó thị phần cà phê của Việt Nam tại Hàn Quốc giảm từ 24% trong 6 tháng đầu năm 2017, xuống còn 19,7%.

### 10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018 (mã HS:0901)

Thị trường	6 tháng/2018		So với 6 tháng/2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
					6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cô-lôm-bia	14.381	49.096	6,0	-2,8	18,0	15,4	17,5	16,1
Bra-xin	16.086	46.969	13,1	3,2	20,2	14,7	18,3	14,5
Hoa Kỳ	3.804	42.360	12,4	13,0	4,8	13,3	4,4	11,9
Việt Nam	15.729	31.229	-15,5	-21,5	19,7	9,8	24,0	12,6
Ê-ti-ô-pi-a	4.556	20.121	9,2	1,2	5,7	6,3	5,4	6,3
Thụy Sĩ	553	18.759	29,9	15,3	0,7	5,9	0,5	5,2
Ôn-đô-rát	6.594	18.127	45,5	19,9	8,3	5,7	5,8	4,8
Kê-ni-a	2.345	13.761	74,8	73,6	2,9	4,3	1,7	2,5
Ý	765	11.506	-73,3	19,4	1,0	3,6	3,7	3,1
Goa-tê-ma-la	2.876	11.326	21,4	6,2	3,6	3,5	3,0	3,4

*Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc*

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- Tháng 7/2018, giá hạt điều tại cảng Jalandar của Ấn Độ giảm từ 1,1 - 1,3% so với tháng trước.

- Xuất khẩu hạt điều tháng 7/2018 giảm tháng thứ 2 liên tiếp.

- Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 23,5% trong tổng nhập khẩu hạt điều của Anh 5 tháng đầu năm 2018.

## 1. Thị trường hạt điều thế giới

Tháng 7/2018, giá hạt điều thế giới biến động theo xu hướng giảm.

- Tại Ấn Độ: Giá hạt điều chủ yếu biến động theo xu hướng giảm:

+ Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều loại WW180; WW210 và WW240 tháng 7/2018 giảm từ 0,5% - 0,8% so với tháng 6/2018, xuống còn lần lượt 1.082,5 Rupee/kg (tương đương 15,8 USD/kg); 977,5 Rupee/kg (tương đương 14,2 USD/kg); 877,5 Rupee/kg (tương đương 12,8 USD/kg). Ngược lại, giá hạt điều loại WW320 tăng 0,6%, lên mức 775 Rupee/kg (tương đương 11,3 USD/kg).

Giá hạt điều nhân vỡ 2 mảnh và 4 mảnh giao ngay tại cảng Delhi giảm lần lượt 2,3% và 1,9%, xuống còn 747,5 Rupee/kg (tương đương 10,9 USD/kg) và 657,5 Rupee/kg (tương đương 9,6 USD/kg). Ở chiều ngược lại, giá hạt điều nhân vỡ 8 mảnh tăng 3,7%, lên mức 635 Rupee/kg (tương đương 9,3 USD/kg).

+ Tại cảng Jalandar của Ấn Độ, giá hạt điều loại WW180, WW210, WW240, WW320 giảm từ 1,1 - 1,3% so với tháng 6/2018, xuống còn lần lượt 895 Rupee/kg (tương đương 13 USD/kg); 845 Rupee/kg (tương đương 12,3 USD/kg); 765 Rupee/kg (tương đương 11,1 USD/kg); 807,5 Rupee/kg (tương đương 11,8 USD/kg).

+ Tại cảng Sanganur của Ấn Độ, giá hạt điều và hạt điều nhân giao ngay tháng 7/2018 ổn định so với tháng 6/2018. Cụ thể, hạt điều loại WW320 ổn định ở mức giá 875 Rupee/kg; hạt điều nhân vỡ 8 mảnh giá ở mức 635 Rupee/kg.

## Giá hạt điều giao ngay tại các cảng của Ấn Độ tháng 7 năm 2018

(% so sánh tính theo đồng Rupee; Tỷ giá: 1 USD = 68,64 Rupee)

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rupee/kg)	Đơn giá (USD/kg)	So với tháng 6/2018 (%)
Hạt điều - WW180	Delhi	1.082,5	15,8	-0,5
Hạt điều - WW210	Delhi	977,5	14,2	-0,8
Hạt điều - WW240	Delhi	877,5	12,8	-0,8
Hạt điều - WW320	Delhi	775,0	11,3	0,6
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Delhi	747,5	10,9	-2,3
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Delhi	657,5	9,6	-1,9
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Delhi	635,0	9,3	3,7
Hạt điều - WW180	Jalandar	895,0	13,0	-1,1
Hạt điều - WW210	Jalandar	845,0	12,3	-1,2
Hạt điều - WW240	Jalandar	765,0	11,1	-1,3
Hạt điều - WW320	Jalandar	807,5	11,8	-1,2

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rupee/kg)	Đơn giá (USD/kg)	So với tháng 6/2018 (%)
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Sangarur	635,0	9,3	0,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Sangarur	715,0	10,4	0,0
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Sangarur	765,0	11,1	0,0
Hạt điều - WW180	Sangarur	1.005,0	14,6	0,0
Hạt điều - WW210	Sangarur	945,0	13,8	0,0
Hạt điều - WW240	Sangarur	912,5	13,3	0,0
Hạt điều - WW320	Sangarur	875,0	12,7	0,0

*Nguồn: Hiệp hội Hạt điều thế giới*

- Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, giá xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang các thị trường Hoa Kỳ, Úc, EU,... tháng 7/2018 ổn định so với tháng trước. Cụ thể: giá hạt điều loại W240 ở mức 4,3 - 4,35 USD/kg; hạt điều loại W320 giá từ 4,05 - 4,1 USD/kg; hạt điều loại W450/SW320/LBW320 ở mức giá 3,75 - 3,90 USD/kg; hạt điều loại WS/WB có giá từ 4,0 - 4,05 USD/kg; hạt điều loại SP là 2,55 - 2,60 USD/kg; hạt điều loại LP ở mức 3,5 - 3,55 USD/kg.

- Tại Bồ Biển Ngà, sản lượng năm 2018 ước đạt 770.000 tấn. Hiện lượng hạt điều của Bồ Biển Ngà vẫn còn khoảng 150.000 - 200.000 tấn chưa bán do giá chào mua thấp hơn mức giá quy định của Chính phủ nước này.

## **2. Xuất khẩu hạt điều tháng 7/2018 giảm tháng thứ 2 liên tiếp**

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 7/2018 đạt 30 nghìn tấn, trị giá 267 triệu USD, giảm 7,2% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với tháng 6/2018, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 18,1% về lượng và giảm 29,5% về trị giá. Lũy kế 7 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 205 nghìn tấn, trị giá 1,96 tỷ USD, tăng 9,4% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với 7 tháng năm 2017.

Diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều tháng 7/2018 đạt 8.900 USD/tấn - mức thấp nhất kể từ tháng 12/2016, giảm 1,9% so với tháng 6/2018, và giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt khoảng 9.582 USD/tấn, giảm 2,7% so với 7 tháng năm 2017.

Về chủng loại: Tháng 6/2018, trong khi xuất khẩu hạt điều W320, W240 và WS/WB, W450 và DW giảm so với cùng kỳ năm trước, thì xuất khẩu hạt điều LP, SP, W210 và loại W180 lại tăng với tốc độ tăng trưởng 2 con số. Hạt điều W320 vẫn là chủng loại có lượng xuất khẩu cao nhất, đạt 15,98 nghìn tấn, trị giá 165,43 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Các chủng loại hạt điều xuất khẩu lớn tiếp theo trong tháng gồm: W240, WS/WB, LP...

Tính chung 6 tháng năm 2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trừ hạt điều WS/WB và DW. Trong 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 86,9 nghìn tấn, trị giá 954,94 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với 6 tháng năm 2017; hạt điều loại W240 tăng 26,5% về lượng và tăng 7% về trị giá, đạt 25,6 nghìn tấn, trị giá trên 300 triệu USD.

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

## Một số chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 6/2018		So với tháng 6/2017 (%)		6 tháng/2018		So với 6 tháng/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W320	15.981	165.437	-16,8	-27,4	86.938	954.947	4,0	2,8
W240	4.600	49.248	-2,8	-23,9	25.671	300.045	26,5	7,0
WS/WB	1.872	22.778	-2,2	2,3	12.034	135.661	-52,9	41,0
LP	2.233	20.306	44,4	22,4	11.618	110.702	50,7	49,1
W450	587	7.035	-39,3	-37,8	4.325	50.094	2,2	8,8
SP	549	3.367	48,3	42,6	3.140	21.656	60,7	68,1
DW	326	2.102	-52,0	-64,3	2.075	17.924	-27,9	-23,8
W210	121	1.363	26,1	14,3	750	8.762	77,6	51,8
W180	152	1.784	95,8	72,2	618	7.887	77,0	73,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### 3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Anh và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban thương mại quốc tế, 5 tháng đầu năm 2018 nhập khẩu hạt điều của Anh đạt 19.724 tấn, trị giá 115,73 triệu USD, tăng nhẹ 0,1% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất tại Anh, với tốc độ nhập khẩu tăng trưởng đến 44,6% về lượng và tăng 60,5% về trị giá, nhờ đó thị phần hạt điều của Việt Nam tại Anh tăng từ 21,1% tổng lượng nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2017, lên 30,5% trong 5 tháng đầu năm 2018.

Triển vọng xuất khẩu ngành điều Việt Nam sang thị trường Anh tương đối khả quan. Bởi các nghiên cứu và những hoạt động giới thiệu đã thúc đẩy việc sử dụng các loại hạt và lợi ích đối với sức khỏe, giúp việc tiêu thụ hạt điều tẩm hương vị tăng tại thị trường châu Âu. Việc thay đổi thói quen tiêu dùng, giờ làm việc linh hoạt, nhận thức tốt hơn về sức khỏe, những kết quả nghiên cứu khuyến nghị sử dụng các loại hạt, khiến càng nhiều người chuyển sang ăn chay. Trong ngành đồ ăn nhẹ tại các quốc gia châu Âu nói chung, thị trường Anh nói riêng các loại hạt được tiêu thụ mạnh nhất. Hạt điều và các loại hạt là lựa chọn tốt cho sức khỏe thay thế khoai tây giòn và các loại đồ ăn nhẹ công nghiệp khác.

### Nhập khẩu hạt điều của Anh 5 tháng đầu năm 2018 từ 5 thị trường lớn nhất

Thị trường	5 tháng năm 2018		So với 5 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng 5 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	năm 2018		Năm 2017	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>19.724</b>	<b>115.735</b>	<b>0,1</b>	<b>13,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	6.011	55.069	44,6	60,5	30,5	47,6	21,1	33,6
Phi-líp-pin	4.291	10.516	29,7	28,1	21,8	9,1	16,8	8,0
Ấn Độ	1.835	8.425	-16,3	-20,2	9,3	7,3	11,1	10,3
In-đô-nê-xi-a	1.223	2.640	-31,0	-33,9	6,2	2,3	9,0	3,9
Pháp	1.191	7.085	66,8	59,0	6,0	6,1	3,6	4,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- Ngày 17/7/2018, Chính phủ Thái Lan đã phê duyệt dự luật cấm nhập khẩu dưa trong vòng ba tháng.

- Giá bán buôn táo tại Anh tăng mạnh, giá quả cherry tăng nhẹ.

- Xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam có dấu hiệu chững lại.

- Thị phần mặt hàng quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

## 1. Thị trường rau quả thế giới

- Thái Lan: Ngày 17/7/2018, Chính phủ Thái Lan đã phê duyệt dự luật cấm nhập khẩu dưa trong vòng ba tháng, nhằm mục đích tăng giá dưa nội địa, có hiệu lực từ tháng 8 đến tháng 10/2018. Theo Bộ trưởng Bộ Thương mại Thái Lan, giá dưa tại Thái Lan năm 2018 giảm do việc nhập khẩu dưa tăng mạnh trong vòng 2-3 năm qua. Vì vậy, chính phủ Thái Lan đã ra quyết định cấm nhập khẩu để giữ cân bằng thị trường.

- Thị trường Anh: Theo Chính phủ Anh, giá rau quả trung bình bán buôn tại Anh trong tuần từ ngày 23/7/2018 đến ngày 30/7/2018 như sau:

+ Hầu hết giá trung bình các loại quả bán buôn tại Anh đều giảm trong tuần như: Quả mâm xôi đen đạt 5,07 £/kg (tương đương với 6,64 USD/kg), giảm 49%; Nho đen và đỏ đạt 7,72 £/kg (tương đương với 10,1 USD/kg), giảm 4%; Việt quất đạt 4,93 £/kg (tương đương với 6,46 USD/kg), giảm 20%; Mận gai đạt 2,68 £/kg (tương đương với 3,51 USD/kg), giảm 18%; Mận đạt 1,47 £/kg (tương đương với 1,92 USD/kg), giảm 8%; Quả mâm xôi đạt 7,66 £/kg (tương đương với 10 USD/kg), giảm 8%; Dâu tây đạt 2,36 £/kg (tương đương với 3,1 USD/kg) so với tuần trước.

Đáng chú ý, giá trung bình các loại táo tăng, đạt 2,75 £/kg (tương đương với 3,6 USD/kg), tăng 0,58 £/kg (tương đương tăng 26,7%) so với tuần trước đó. Giá các loại Cherry đạt 3,5 £/kg (tương đương với 4,59 USD/kg), tăng 0,19 £/kg hay tăng 5,7% so với tuần trước.

+ Giá rau biến động không đồng đều: Trong khi giá các loại đậu giảm như : Đậu răng ngựa đạt 1,39 £/kg (tương đương với 1,8 USD/kg), tăng nhẹ, thì đậu thận đỏ và đậu leo đạt 2,54 £/kg (tương đương với 3,33 USD/kg) và 2,69 £/kg (tương đương với 3,52 USD/kg), giảm 10% và 35% so với tuần trước.

Giá các loại bắp cải đều tăng trong tuần như: Bắp cải đỏ, bắp cải xoăn(savoy), bắp cải trắng và các loại bắp cải khác, trong đó giá trung bình bắp cải đỏ tăng mạnh nhất đạt 0,54 £/kg (tương đương với 0,71 USD/kg), tăng 17%; giá trung bình bắp cải xoăn savoy đạt mức cao nhất là 0,66 £/kg (tương đương với 0,86 USD/kg), tăng 5% so với tuần trước.

Giá trung bình các loại ớt giảm trong tuần, chỉ có giá trung bình ớt đỏ tăng nhẹ đạt 0,87 £/kg (tương đương với 1,14 USD/kg). Giá các loại khoai tây tăng, chỉ có giá khoai tây round giảm 6% so với tuần trước, xuống mức 0,76 £/kg (tương đương với 1 USD/kg).

(Ghi chú: Tỷ giá cập nhật vào ngày 30/7/2018: 1 bảng Anh (£) = 1,31 USD)

## 2. Thị trường trong nước

Tháng 7/2018, giá nhiều mặt hàng rau củ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ổn định so với cuối tháng trước: Giá khoai tây 18.000 đồng/kg; Xà lách 12.000 đồng/kg; Bắp cải trắng 8.000 đồng/kg; Lơ xanh 20.000 đồng/kg; Lơ trắng 30.000 đồng/kg; Hành tây 8.000 đồng/kg và

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

bí đỏ 12.000 đồng/kg.

Giá một số mặt hàng rau tăng nhẹ như: Cà rốt 18.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg; Bắp cải tím 20.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với tháng trước.

Bên cạnh đó, do nguồn cung dồi dào khiến giá một số mặt hàng rau củ giảm như: Khổ qua 6.000 đồng/kg, giảm 8.000 đồng/kg; Cô rôn, giảm 6.000 đồng/kg; Đậu cô ve 12.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg; Cà chua 12.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg; Bí xanh 8.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg; Dưa leo đạt 6.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg; Cải thảo 9.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg; Cà tím 6.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với tháng trước.

### 3. Tình hình xuất khẩu rau quả

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 7/2018 đạt 330 triệu USD, tăng 1,2% so với tháng trước, nhưng giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 7/2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả ước đạt 2,32 tỷ USD, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam đang có dấu hiệu chững lại, nếu so với tốc độ tăng trưởng 48,4% trong 7 tháng năm 2017 so với 7 tháng năm 2016.

Về thị trường, tháng 6/2018, hàng rau quả xuất khẩu sang các thị trường chính đều có kim ngạch giảm so với tháng trước, trong khi xuất khẩu sang thị trường Thái Lan và Hà Lan đạt tốc độ tăng trưởng mạnh.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2018, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường đều đạt tốc độ tăng trưởng khá. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là thị trường Trung Quốc đạt 1,47 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2017. Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch đạt 61,9 triệu USD, tăng 15,9%; Hàn Quốc đạt 58 triệu USD, tăng 16,7%...

### Xuất khẩu hàng rau quả tới một số thị trường chính trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
<b>Tổng</b>	<b>326.003</b>	<b>-6,0</b>	<b>20,1</b>	<b>1.988.638</b>	<b>19,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	230.648	-9,6	18,1	1.471.188	18,0	74,0	74,9
Hoa Kỳ	11.018	-9,6	22,6	61.918	15,9	3,1	3,2
Hàn Quốc	11.507	-2,4	22,3	58.035	16,7	2,9	3,0
Nhật Bản	10.242	0,8	-21,0	56.933	1,3	2,9	3,4
Thái Lan	4.417	27,5	192,8	30.527	37,6	1,5	1,3
Hà Lan	7.423	27,8	4,3	30.325	-2,1	1,5	1,9
Ma-lai-xi-a	3.714	-15,9	3,3	27.337	12,9	1,4	1,5
Các TVQ Ả Rập Thống nhất	3.109	5,4	14,2	21.120	9,9	1,1	1,2
Đài Loan	3.812	-3,5	-31,5	17.669	-15,2	0,9	1,3
Nga	2.990	-34,7	48,1	17.632	9,2	0,9	1,0

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Thị trường	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Xin-ga-po	2.065	-19,2	-14,3	14.986	7,5	0,8	0,8
Úc	2.598	2,9	27,6	14.045	25,0	0,7	0,7
Pháp	1.708	-22,7	41,3	11.891	46,0	0,6	0,5
Ca-na-đa	1.917	5,4	25,7	10.754	24,7	0,5	0,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng: Trong nửa đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng rau quả tăng khá, trong đó kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau củ đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất; Tiếp theo là mặt hàng quả và sản phẩm chế biến.

Thanh long, sầu riêng, xoài, nhãn và măng cụt là những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2018. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng xoài đạt 132,1 triệu USD, tăng 79,1% so với cùng kỳ năm 2017. Mặt hàng xoài xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc, Nhật Bản, Nga... Trong đó, kim ngạch xuất khẩu xoài sang thị trường Trung Quốc chiếm 8,75% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng quả của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc.

## Mặt hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
<b>Tổng</b>	<b>326.003</b>	<b>-6,0</b>	<b>20,1</b>	<b>1.988.638</b>	<b>19,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Quả</b>	<b>234.706</b>	<b>-8,6</b>	<b>16,5</b>	<b>1.512.718</b>	<b>17,2</b>	<b>76,1</b>	<b>77,5</b>
Thanh long	91.512	-14,2	11,5	625.754	6,8	31,5	35,2
Sầu riêng	39.783	-11,9	12,6	177.357	15,6	8,9	9,2
Xoài	7.622	-62,0	21,5	132.147	79,1	6,6	4,4
Nhãn	1.776	-45,8	-40,2	126.535	7,6	6,4	7,1
Măng cụt	25.003	-7,3	-38,7	82.036	-23,9	4,1	6,5
Dừa hấu	350	-84,8	-42,1	73.606	-10,4	3,7	4,9
Chanh	7.984	-25,3	-7,8	56.820	7,6	2,9	3,2
Dừa	7.899	-22,5	114,9	56.615	134,0	2,8	1,5
Chuối	9.534	-24,2	105,8	53.855	71,5	2,7	1,9
Vải	30.705	1893,9	216,4	32.513	154,6	1,6	0,8
Mít	2.498	-38,0	113,8	30.606	141,4	1,5	0,8
Chôm chôm	295	12,3	136,2	12.916	82,6	0,6	0,4
<b>Rau củ</b>	<b>43.415</b>	<b>-3,8</b>	<b>53,9</b>	<b>232.325</b>	<b>54,0</b>	<b>11,7</b>	<b>9,1</b>
Ớt	9.663	-35,0	58,7	79.069	61,1	4,0	2,9
Khoai lang	5.120	-24,3	-2,1	30.466	0,3	1,5	1,8
Nghệ	3.528	-8,5	5563,1	17.060	2.260,8	0,9	0,0
Nấm hương	1	-100,0	-100,0	15.097	49,6	0,8	0,6

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Mặt hàng	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Mộc nhĩ	4.846	100,6	246,3	14.889	425,9	0,7	0,2
Nấm rơm	9.714	486,9	6004,0	12.098	978,6	0,6	0,1
Cà rốt	49	-93,5	79,9	8.349	69,2	0,4	0,3
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>43.366</b>	<b>3,4</b>	<b>8,0</b>	<b>228.980</b>	<b>10,4</b>	<b>11,5</b>	<b>12,5</b>
Cơm dừa	7.131	42,8	307,9	42.344	143,5	2,1	1,0
Dừa chuột	2.985	-30,4	4,1	15.230	2,0	0,8	0,9
Chanh	3.941	17,9	-25,5	13.121	-24,5	0,7	1,0
Dứa	1.783	-24,7	-38,4	12.177	-37,5	0,6	1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## 4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng quả và quả hạch Hàn Quốc, thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại Hàn Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2018 nhập khẩu hàng rau quả của Hàn Quốc đạt 571,7 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Chi-lê, Pê-ru, Niu-Di-Lân là các thị trường cung cấp quả và quả hạch lớn nhất cho Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2018... Trong đó, Hàn Quốc nhập khẩu quả và quả hạch từ Việt Nam đạt 9,4 nghìn tấn, trị giá 19,2 triệu USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 27,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

### Nguồn cung quả và quả hạch ăn được của Hàn Quốc đạt trị giá lớn nhất trong 6 tháng năm 2018 (Mã HS: 08)

Thị trường	6 tháng năm 2018		So với 6 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
<b>Tổng</b>	<b>571.707</b>	<b>1.195.765</b>	<b>-0,2</b>	<b>9,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	185.042	566.171	-1,5	3,1	32,4	32,8
Phi-líp-pin	219.749	204.503	-2,7	1,4	38,4	39,4
Chi-lê	39.728	128.081	-6,3	-0,6	6,9	7,4
Pê-ru	19.100	75.103	52,0	109,6	3,3	2,2
Niu-Di-Lân	14.068	41.824	14,8	28,7	2,5	2,1
Thái Lan	9.047	32.932	12,5	12,0	1,6	1,4
Ê-cu-a-đo	28.730	21.945	-7,5	-16,5	5,0	5,4
Trung Quốc	11.836	21.470	10,2	16,3	2,1	1,9
Việt Nam	9.436	19.191	16,1	27,3	1,7	1,4
Bô-li-vi-a	1.244	8.699	1099,2	577,5	0,2	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc



# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- **Nhập khẩu sản của Trung Quốc tháng 6/2018 giảm mạnh.**

- **Thái Lan: Tháng 7/2018 giá sản xuất khẩu sản ổn định so với tháng trước, giá chào xuất khẩu tinh bột sản giảm.**

- **Giá sản nguyên liệu và sản lát tại thị trường trong nước tháng 7/2018 giảm do đầu ra xuất khẩu khó khăn.**

## 1. Thị trường thế giới

- Trung Quốc: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 6/2018, Trung Quốc nhập khẩu 220 nghìn tấn sản, trị giá 55,83 triệu USD, giảm 31,3% về lượng và giảm 33% về trị giá so với tháng 5/2018; so với cùng kỳ năm 2017 giảm 55,1% về lượng và giảm 33,4% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu 3,26 triệu tấn sản, trị giá 758,68 triệu USD, giảm 23,7% về lượng, nhưng tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

- Thái Lan: Tháng 7/2018, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sản so với cuối tháng trước, ở mức 235 - 240 USD/tấn, FOB Băng Cốc. Trong khi đó, theo Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan, ngày 26/7/2018 giá chào xuất khẩu tinh bột sản giảm 30 USD/tấn so với cuối tháng 6/2018, xuống còn 480 - 490 USD/tấn FOB, Băng Cốc; giá tinh bột nội địa giảm 0,6 Baht/kg, xuống còn 15 - 15,2 Baht/kg, giá sản nguyên liệu nội địa cũng giảm xuống mức 2,75 - 3,95 Baht/kg. Như vậy, chào giá xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan đã giảm 60 USD/tấn so với đầu tháng 6/2018 do các doanh nghiệp sản Thái Lan xả hàng để giải phóng kho, chuẩn bị cho vụ sản mới.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong tháng 6/2018 nước này đã xuất khẩu 361,4 nghìn tấn sản, trị giá 4,38 tỷ Baht (tương đương 131,5 triệu USD), giảm 43,8% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, tổng sản lượng sản xuất khẩu của Thái Lan đạt 3,95 triệu tấn, trị giá 37,83 tỷ Baht (tương đương 1,13 tỷ USD), giảm 17,7% về lượng nhưng tăng 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản lát và tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan với lượng xuất khẩu 6 tháng đầu năm đạt 288,3 nghìn tấn, trị giá 93,3 triệu Baht.

## 2. Thị trường trong nước

Trong tháng 7/2018, giá sản nguyên liệu và sản lát nhà máy thu mua giảm do đầu ra xuất khẩu khó khăn. Hiện tại, nhu cầu mua hàng từ Trung Quốc yếu do nhiều nhà máy Trung Quốc nghỉ vụ sản xuất vì bị kiểm tra về môi trường. Bên cạnh đó, tâm lý e ngại do căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc cũng gây áp lực lên giá hàng hóa.

Hiện nay, nguồn sản lát tồn kho của Việt Nam còn khoảng 150 nghìn tấn. Mặc dù thị trường còn tại Trung Quốc phục hồi trở lại, nhưng chào giá xuất khẩu mặt hàng sản lát vẫn có xu hướng giảm theo đà giảm giá từ Thái Lan. Hiện các nhà máy Việt Nam chào giá xuất khẩu giảm từ 10 đến 20 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh so với đầu tháng 7/2018.

Tại Tây Ninh, nguồn cung sản trong vùng tăng, giá mua vào của các nhà máy được điều chỉnh giảm về mức 2.700 đồng/kg, giảm từ 400-600 đồng/kg so với cuối tháng 6/2018.

# THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

## Giá sắt củ tươi thu mua nội địa và giá sắt lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Đvt	Giá ngày 18/6/2018	Giá ngày 9/7/2018	Giá ngày 27/7/2018
1	Sắt nguyên liệu (trữ bột 30%)				
	Tây Ninh (sắt Căm-pu-chia và nội địa)	đ/kg	3.300 - 3.400	3.100 - 3.200	2.700 - 2.900
	Đắk Lắk		2.700 - 2.750	2.500 - 2.650	2.400 - 2.600
	Gia Lai		2.700 - 2.800	2.600 - 2.700	2.500 - 2.600
	Kon Tum		2.700 - 2.800	2.600 - 2.700	2.500 - 2.600
	Miền Bắc (giá mua xô)		2.150 - 2.350	2.050 - 2.300	2.000 - 2.200
2	Sắt lát:				
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	255	250	250
3	Tinh bột sắt:				
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	510 - 520	510 - 520	490 - 500
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	3.420 - 3.500	3.120 - 3.350	3.150 - 3.400
	FOB Bangkok, Thái Lan	USD/tấn	530	500	480 - 490

*Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp*

Dự báo tháng 8/2018, giá xuất khẩu sắt lát có thể hồi phục do giá còn từ sắt tại Trung Quốc tăng trở lại, và tồn kho sắt lát của Trung Quốc thấp. Tuy nhiên, mức tăng sẽ không cao do hiện nay Trung Quốc còn lượng ngô tồn kho cao do ngành chăn nuôi gặp khó khăn. Lượng ngô tồn kho này đang được Trung Quốc chuyển sang sử dụng cho ngành sản xuất ethanol.

### 3. Giá xuất khẩu sắt lát giảm

Theo ước tính, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu tháng 7/2018 đạt 150 nghìn tấn, trị giá 72 triệu USD, nâng lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2018 lên 1,62 triệu tấn, trị giá 615 triệu USD, giảm 28,6% về lượng, nhưng tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2018, xuất khẩu tinh bột sắt đạt 137,9 nghìn tấn, trị giá 70,2 triệu USD, giảm 23,9% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với tháng 5/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 509 USD/tấn, tăng 1,6% so với tháng 5/2018. Trong đó, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 91%, với khối lượng đạt 126,55 nghìn tấn, trị giá 64,13 triệu USD, giảm 17,5% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với tháng 5/2018.

Xuất khẩu sắt lát khô đạt 31,08 nghìn tấn, trị giá 7,36 triệu USD, giảm 34,2% về lượng và giảm 39,2% về trị giá so với tháng 5/2018. Chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc và Hàn Quốc, giá xuất khẩu trung bình đạt 237 USD/tấn, giảm 7,6% so với tháng 5/2018.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- **Technavio dự báo ngành thủy sản nuôi trồng được dự báo tăng trưởng 4,46%/năm trong giai đoạn 2018 - 2022.**

- **Theo các nhà cung cấp tôm Hoa Kỳ, giá tôm bắt đầu có dấu hiệu tăng do sản xuất tại các nước sản xuất tôm chính khu vực châu Á giảm.**

- **Trong nước, giá tôm thẻ nguyên liệu tăng, giá cá tra nguyên liệu giảm.**

## **1. Thông tin thủy sản thế giới**

- Theo Hãng nghiên cứu thị trường Technavio, thị trường nuôi trồng thủy sản toàn cầu đang tăng trưởng mạnh và đã tăng trưởng có thể duy trì đến năm 2022 do: (i) nhu cầu đối với thủy sản cao, khi dân số thế giới ngày càng tăng, trong khi sản lượng thủy sản khai thác giảm; (ii) toàn cầu hóa, hệ thống logistics được cải thiện và thuận lợi hóa thương mại sẽ tạo môi trường thuận lợi cho tăng trưởng thị trường thủy sản nuôi trồng; (iii) sở thích tiêu dùng cũng có thay đổi thuận lợi cho thủy sản nuôi trồng, khi nhu cầu đối với các sản phẩm an toàn và chất lượng cao tăng lên, và người tiêu dùng đang ngày càng tin tưởng rằng thủy sản nuôi trồng là các sản phẩm đáp ứng nhu cầu như vậy. (iii) ngành nuôi trồng thủy sản là một phần quan trọng trong phát triển kinh tế của nhiều nước và nhận được sự ủng hộ tích cực từ các chính phủ.

Ngành thủy sản nuôi trồng được dự báo tăng trưởng 4,46%/năm trong giai đoạn 2018 - 2022. Năm 2018, dự báo tốc độ tăng trưởng là 3,72%, năm 2019 là 4,12%; năm 2020 là 4,5%; năm 2021 là 4,83% và năm 2022 là 5,15%. Hiện tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 74,81 triệu tấn, thấp hơn sản lượng thủy sản khai thác. Nhưng dự báo sản lượng thủy sản nuôi trồng sẽ vượt qua sản lượng thủy sản khai thác trong 5 năm tới.

Tuy nhiên, tăng trưởng ngành thủy sản nuôi trồng sẽ bị tác động bởi điều kiện thời tiết và dịch bệnh. Các dịch bệnh như bệnh đốm trắng trên tôm và chết sớm (EMS) ở cá hồi gây ra thiệt hại lớn cho các thị trường toàn cầu.

- **Hoa Kỳ:**

+ Theo các nhà cung cấp tôm Hoa Kỳ, giá tôm bắt đầu có dấu hiệu tăng sau khi giá nhập khẩu từ châu Á liên tục giảm trong nửa đầu năm 2018. Giá tôm bắt đầu có xu hướng tăng do sản xuất tôm tại Việt Nam đang giảm, khiến sản lượng tôm trong các tháng còn lại của năm 2018 có thể giảm. Giá tôm tại Thái Lan trong thời gian gần đây ở mức cao do nguồn cung khan hiếm, sau khi các nhà sản xuất tôm Thái Lan giảm sản xuất sau đợt giá thấp kéo dài. Tại In-đô-nê-xi-a, sau khi mùa sản xuất tôm chính kết thúc, giá tôm tăng do nguồn cung giảm.

Thông thường, mùa sản xuất tôm diễn ra từ tháng 11 năm trước đến tháng 2 năm sau, nhưng mùa sản xuất hiện nay gối nhau, nên các mùa tôm đang trở nên khó xác định tại tất cả các nước sản xuất. Giá tôm đang ở mức đáy tại Ấn Độ khiến sản xuất giảm. Tại Ấn Độ, hiện đang là khoảng thời gian thả nuôi tôm vụ hai, nhưng nhiều người nuôi Ấn Độ do dự trong việc thả nuôi.

+ Theo Cục quản lý Đại dương và Khí quyển quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), sản lượng tôm tại Vịnh Mê-xi-cô trong nửa đầu năm 2018 giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước, đạt 38,6 triệu lb.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Giá tôm nguyên liệu tại Thái Lan đang cao hơn 2 USD/kg so với giá nguyên liệu tại Ấn Độ đối với một số kích cỡ. Giá tôm cỡ 60 con tại Thái Lan tuần 16-22/7/2018 ở mức 170 Baht/kg (tương đương 5,11 USD/kg), giảm 2% so với tuần trước đó; Tại Ấn Độ, giá tôm cùng kích cỡ giao dịch ở mức 215 Rupee/kg (tương đương 3,13 USD/kg), tăng 2%.

Đối với kích thước nhỏ hơn, chênh lệch giá thấp hơn. Với tôm kích cỡ 70 con/kg, giá tại Thái Lan là 158,5 Baht/kg (tương đương 4,76 USD/kg), giá tại Ấn Độ là 205 Rupee/kg (tương đương 2,99 USD/kg). Giá tôm cỡ 80 con/kg của Thái Lan ở mức 146 Baht/kg (tương đương 4,39 USD/kg), giá tại Ấn Độ là 190 Rupee/kg (tương đương 2,77 USD/kg).

Mặc dù vậy, giá tôm tại Thái Lan vẫn thấp hơn nhiều so với mức giá tại Trung Quốc. Giá tôm cỡ 60 con/kg tại Quảng Đông, Trung Quốc ở mức 46,7 NDT/kg (tương đương 6,89 USD/kg); giá tôm cỡ 80 con/kg ở mức 38,8 NDT/kg (tương đương 5,27 USD/kg). Tại Phúc Kiến, Trung Quốc giá tôm cỡ 80 con/kg ở mức 46 NDT/kg (tương đương 6,78 USD/kg).

## 2. Thị trường trong nước

Tháng 7/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm do nguồn cung dồi dào; giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau ổn định, giá tôm thẻ chân trắng tăng nhẹ.

### Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 26/7/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với cuối tháng 6/2018 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2017	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	25.000 - 26.000	(-) 6.000 - 7.000	(+) 500	Dồi dào
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	24.000 - 24.800	(-) 6.000 - 7.100	(+) 300	Dồi dào

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

### Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau ngày 26/7/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá cùng kỳ tháng trước (đ/kg)	Đơn giá kỳ báo cáo (đ/kg)	Xu hướng giá
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	310.000	310.000	Giá tôm sú ổn định so với cùng kỳ tháng trước; giá tôm thẻ tăng 1.000 -2.000 đ/kg
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	270.000	270.000	
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	255.000	255.000	
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000	
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000	
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	175.000	175.000	
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	112.000	112.000	
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	97.000	97.000	
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	100.000	102.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	80.000	81.000	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

## 3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Tháng 7/2018 xuất khẩu thủy sản ước đạt 168,2 nghìn tấn, trị giá 740 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 6,82% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2018, xuất khẩu thủy sản ước đạt 1,1 triệu tấn, trị giá 4,7 tỷ USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Xét về lượng Trung Quốc đã vượt qua EU trở thành thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, về trị giá, EU vẫn là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2018.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 6/2018 đạt 170,9 nghìn tấn, trị giá 761,6 triệu USD, giảm 1,8% về lượng, nhưng tăng 3,1% về trị giá so với tháng 6/2017.

Xuất khẩu tôm, cá tra, basa, bạch tuộc, chả cá, ghẹ và sò tháng 6/2018 đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý là xuất khẩu cá tra đang có dấu hiệu tăng trở lại. Xuất khẩu cá ngừ đang có xu hướng giá tăng mạnh do nguồn cung giảm vì bị siết chặt việc khai thác. Xuất khẩu bạch tuộc tăng cả về lượng và trị giá cho thấy nhu cầu tiêu dùng đang tăng mạnh.

**Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng năm 2018**

Mặt hàng	Năm 2018				So với năm 2017 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tôm các loại	32.950	306.295	169.487	1.611.344	2,0	-7,3	4,6	4,3
Cá tra, basa	77.731	204.421	403.019	991.311	5,6	24,7	-0,4	19,9
Cá đông lạnh	16.675	68.011	112.217	392.628	-28,5	-4,3	4,6	14,7
Cá ngừ các loại	10.735	56.666	61.782	301.141	-19,1	12,7	-5,4	12,3
Mực các loại	5.496	29.417	26.510	163.295	-6,6	-20,3	2,9	-4,1
Bạch tuộc các loại	4.283	28.135	19.773	129.930	15,0	31,7	11,1	32,3
Chả cá	12.808	25.323	69.010	133.925	27,4	38,2	14,3	18,5
Cá khô	3.232	13.068	31.132	93.771	-9,5	-5,9	46,1	26,4
Nghêu các loại	3.671	7.001	16.936	31.365	-1,2	-15,1	-8,9	-17,4
Ghẹ các loại	538	6.715	2.689	26.736	76,7	34,4	-36,9	-4,5
Cua các loại	279	3.939	1.366	16.558	-10,4	34,8	-14,0	18,1
Trứng cá	188	3.435	1.019	17.749	-28,5	1,2	-26,0	-6,0
Cá đóng hộp	1.093	2.625	6.205	13.806	-17,5	-27,1	-17,2	-30,5
Bong bóng cá	85	1.472	377	4.926	62,2	126,1	64,0	85,0
Ruốc	319	780	4.844	6.913	83,1	32,1	307,1	113,8
Sò các loại	106	685	954	7.672	110,0	66,5	20,6	36,1
Ốc các loại	199	583	1.765	3.945	2,4	-26,3	92,5	46,1
Mặt hàng khác	536	3.045	3.908	25.471	-72,4	-55,6	-61,5	-13,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

## 4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, 6 tháng đầu năm 2018 Hàn Quốc nhập khẩu 35,6 nghìn tấn tôm các loại, trị giá 307,5 triệu USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hàn Quốc với thị phần 6 tháng đầu năm 2018 đạt 54,2%.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Hàn Quốc tăng nhập khẩu tôm từ thị trường Việt Nam và Ê-cu-a-đo, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan và Trung Quốc, khiến thị phần tôm từ Việt Nam và Ê-cu-a-đo tăng lên. Theo đó, thị phần tôm theo lượng của Việt Nam tăng từ 52,2% trong 6 tháng đầu năm 2017 lên 54,2% trong 6 tháng đầu năm 2018; thị phần tôm của Ê-cu-a-đo tăng từ 11,7% lên 13,2%.

### 10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hàn Quốc 6 tháng đầu năm 2018

Nguồn cung	6 tháng năm 2018		So với 6 tháng năm 2017 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Việt Nam	19.326	170.542	21,5	20,9	54,2	52,2
Thái Lan	3.054	37.399	-2,0	5,4	8,6	10,2
Ê-cu-a-đo	4.700	36.668	32,1	28,5	13,2	11,7
Trung Quốc	2.488	18.006	-12,7	-4,1	7,0	9,3
Ma-lai-xi-a	1.483	12.095	2,1	6,6	4,2	4,8
Ăc-hen-ti-na	960	8.269	29,2	31,8	2,7	2,4
Ấn Độ	1.330	7.505	16,3	54,8	3,7	3,8
Các TVQ Ả Rập Thống nhất	847	5.924	305,5	291,5	2,4	0,7
Pê-ru	317	2.305	22,6	16,9	0,9	0,8
In-đô-nê-xi-a	266	1.971	-42,1	-44,7	0,7	1,5
<b>Tổng</b>	<b>35.630</b>	<b>307.548</b>	<b>16,9</b>	<b>18,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Giá gỗ tròn của Phần Lan tăng 1% trong tháng 6/2018.

- Xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a tăng trong nửa đầu năm 2018.

- Thị phần đồ nội thất Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng khả quan trong nửa đầu năm 2018.

## 1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Phần Lan: Theo Viện tài nguyên Phần Lan, giá gỗ tròn tại Phần Lan tháng 6/2018 tăng 1% so với tháng trước đó, giá trung bình đạt 61,6 Eur/m<sup>3</sup>. Trong đó, giá gỗ vân sam tròn tăng lên mức 65,7 Eur/m<sup>3</sup>; Giá gỗ cây làm bột giấy như gỗ thông đạt 17,7 Eur/m<sup>3</sup> và giá gỗ vân sam đạt 20,3 Eur/m<sup>3</sup>.

- In-đô-nê-xi-a: Theo Tổng thư ký Hiệp hội Đồ nội thất và Thủ công mỹ nghệ In-đô-nê-xi-a, xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ nước này tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2018. Tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a trong nửa đầu năm 2018 đạt 1,3 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2017.

## 2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 7/2018 đạt 720 triệu USD, nâng kim ngạch xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2018 đạt 4,84 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3,36 tỷ USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2017. Dự báo xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng từ 13%-15% trong nửa cuối năm 2018.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính với kim ngạch đạt 2,54 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có kim ngạch tăng, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng. Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh nhất là mặt hàng đồ nội thất nhà bếp, tiếp theo là ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ.

Nhìn chung, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ còn nhiều tiềm năng tăng trưởng, đặc biệt là đồ nội thất phòng ngủ, do nhu cầu thị trường lớn. Theo dự báo của Hãng nghiên cứu thị trường Technavio, quy mô thị trường đồ nội thất phòng ngủ được dự báo tăng lên 135 tỷ USD vào năm 2022. Với kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt trên 1 tỷ USD, đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam vẫn chiếm thị phần rất khiêm tốn trên thị trường thế giới. Hiện nay, đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam đã khai thác và tạo dựng được chỗ đứng nhất định trên thị trường nội thất thế giới. Với những lợi thế cạnh tranh sẵn có và tiềm năng của ngành, ngành xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam vẫn còn triển vọng tăng trưởng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh việc nghiên cứu xu hướng tiêu dùng và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường về truy xuất nguồn gốc gỗ nguyên liệu. Các sản phẩm nội thất phòng ngủ đa chức năng, tích hợp nhiều công năng sử dụng, thuận tiện trong việc di chuyển... đang là xu hướng được người tiêu dùng quan tâm.

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

## Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	Tháng 6/2018 (nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	So với T6/2017 (%)	6 tháng 2018 (nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)
<b>Tổng</b>	<b>749.997</b>	<b>3,0</b>	<b>18,6</b>	<b>4.124.459</b>	<b>13,0</b>
Đồ nội thất bằng gỗ	457.595	2,2	8,5	2.535.201	6,2
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	147.409	6,4	11,2	821.665	7,9
Đồ nội thất phòng ngủ	149.971	3,2	2,3	795.013	1,5
Ghế khung gỗ	109.958	-0,2	15,0	637.033	11,8
Đồ nội thất nhà bếp	25.125	-13,3	27,5	141.179	28,2
Đồ nội thất văn phòng	25.133	2,2	-7,6	140.309	-13,7
Dăm gỗ	109.642	-3,3	22,0	630.564	13,3
Gỗ, ván và ván sàn	104.914	5,1	36,8	566.221	23,1
Cửa gỗ	2.602	79,1	15,3	10.581	-1,9
Khung gương	2.341	2,0	64,3	8.375	30,5
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.164	-5,2	-25,3	7.727	-12,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### 3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2018 đạt 370,4 tấn, trị giá 121 tỷ Yên (tương đương 1,1 tỷ USD), giảm 0,7% về lượng và giảm nhẹ về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Nhập khẩu từ Việt Nam tăng 4,4% về lượng và tăng 0,4% về trị giá trong nửa đầu năm 2018. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2018 trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tính theo lượng giữ ổn định so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi thị phần Trung Quốc và Ma-lai-xi-a lại giảm.

### 5 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Trung Quốc	162.058	57.591	57.591	-1,7	-2,3	47,6	48,7
Việt Nam	92.898	26.489	26.489	4,4	0,4	21,9	21,8
Ma-lai-xi-a	44.529	7.000	7.000	-6,7	-10,4	5,8	6,5
Thái Lan	25.902	6.217	6.217	2,7	1,7	5,1	5,1
Phi-Líp-pin	7.211	6.099	6.099	85,6	82,6	5,0	2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản





## EU tăng cường kiểm tra 7 mặt hàng nông sản nhập khẩu từ Việt Nam

Ngày 14 tháng 7 năm 2018, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) nhận được công văn số 37/2018/TVB ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Thương vụ Việt Nam tại Vương quốc Bỉ thông báo về việc Ủy ban châu Âu (EC) tăng cường kiểm tra một số nông phẩm nhập khẩu từ Việt Nam.

EU là một thị trường có yêu cầu khắt khe về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Ngày 02 tháng 7 năm 2018, EC đã ban hành Quy định mới (Commission Implementing Regulation 2018/941) theo đó tăng cường mức độ kiểm tra chính thức đối với 98 loại nông phẩm của 27 nước nhập khẩu vào EU để làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Việt Nam có 7 loại nông sản nằm trong danh mục kiểm tra tăng cường gồm: rau mùi, rau húng quế, bạc hà, rau mùi tây, mướp tây, ớt (peppers capsicum spp.) với tần suất kiểm tra tại cảng đến là 50% và quả thanh long với tần suất kiểm tra là 10%.

Ngoài Quy định về tăng cường kiểm tra tại các cảng đến, EC còn yêu cầu mỗi lô hàng xuất khẩu sang EU phải có Giấy chứng nhận của các Phòng xét nghiệm được ủy quyền tại Việt Nam. Các lô hàng bị tái kiểm tại cảng đến sẽ bị tiêu hủy nếu có dư lượng thuốc trừ sâu vượt ngưỡng cho phép.

Trước đó, khi EC có động thái dự kiến tăng cường kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu đối với quả thanh long Việt Nam xuất khẩu sang EU, ngày 09 tháng 5 năm 2018, Cục Xuất nhập khẩu đã có công văn số 572/XNK-NS gửi Cục Bảo vệ thực vật để thông tin về vấn đề nêu trên, đồng thời đề nghị phối hợp triển khai một số nội dung nhằm bảo đảm lợi ích xuất khẩu quả thanh long của Việt Nam sang thị trường EU.

Trước bối cảnh EC đã chính thức ban hành Quy định mới như đã nêu trên, Cục Xuất nhập khẩu đã có công văn đề nghị các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội ngành hàng rau quả, trái cây Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp triển khai một số nội dung như sau:

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các biện pháp cần thiết để kiểm soát an toàn thực phẩm đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU; thông báo, hướng dẫn, khuyến nghị nông dân phương thức sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn của EU.

- Tăng cường cung cấp thông tin, giải đáp và thông báo về tiêu chuẩn, vệ sinh an toàn thực phẩm để các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu rau quả nắm bắt và triển khai thực hiện.

- Thông qua các cuộc làm việc, trao đổi song phương với EU, đề nghị phía bạn: (i) xem xét các biện pháp kiểm soát an toàn thực phẩm của Việt Nam đối với hàng nông sản xuất khẩu sang EU, từ đó tháo gỡ phương thức kiểm tra tăng cường áp dụng với một số loại rau gia vị và quả thanh long của Việt Nam, góp phần tạo thuận lợi cho thương mại nông sản song phương; (ii) đồng thời hỗ trợ phía Việt Nam về mặt kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản, rau quả.



- Khuyến cáo các doanh nghiệp chủ động tuân thủ chặt chẽ quy định về truy xuất nguồn gốc; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu trong khâu canh tác, thu hoạch nguồn nguyên liệu của mình để phục vụ xuất khẩu; đồng thời kiểm soát tốt vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm trong toàn bộ chuỗi bảo quản, chế biến để có sản phẩm rau quả xuất khẩu chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của EU.

Hiện nay, Bộ Công Thương đang chủ động, tích cực phối hợp với EC để đẩy nhanh tiến độ rà soát pháp lý, tiến tới ký chính thức Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU trong năm 2018, hướng đến phê chuẩn và thực thi Hiệp định vào cuối năm 2018 hoặc đầu năm 2019, góp phần tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất khẩu rau quả sang thị trường tiềm năng này trong thời gian tới.

## **Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 15/2018/TT-BCT quy định về việc phân luồng trong quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi**

Ngày 29/6/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Thông tư số 15/2018/TT-BCT quy định về việc phân luồng trong quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi. Thông tư bao gồm 5 Chương, 15 Điều.

Chương I quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ. Chương II quy định về chế độ Luồng Xanh, bao gồm các điều khoản về tiêu chí xác định thương nhân Luồng Xanh và ưu tiên của chế độ Luồng Xanh. Chương III quy định về chế độ Luồng Đỏ, bao gồm tiêu chí xác định thương nhân áp dụng chế độ Luồng Đỏ, tiêu chí xác định mặt hàng áp dụng chế độ Luồng Đỏ và yêu cầu đối với chế độ Luồng Đỏ. Chương IV quy định về tổ chức thực hiện, bao gồm việc triển khai phân luồng trong quy trình cấp C/O ưu đãi và nguyên tắc chuyển luồng. Chương V quy định về trách nhiệm của cơ quan tổ chức liên quan và điều khoản thi hành.

Cụ thể, Luồng Xanh là chế độ ưu tiên trong quy trình cấp C/O ưu đãi, theo đó thương nhân được ưu tiên miễn, giảm, nộp chậm chứng từ, giảm thời gian cấp C/O và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình đề nghị cấp C/O. Đối với Luồng Xanh, thương nhân được miễn, giảm chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp C/O ưu đãi; miễn kiểm tra thực tế hàng hóa và cơ sở sản xuất trong quá trình đề nghị cấp C/O ưu đãi; rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ cấp C/O; được phép gia hạn thời gian nộp chậm chứng từ trong vòng 45 ngày làm việc đối với các chứng từ được phép nộp chậm.

Luồng Đỏ là chế độ cần kiểm soát trong quy trình cấp C/O ưu đãi, theo đó thương nhân phải nộp chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa đối với tất cả các lô hàng, có thể được yêu cầu kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình đề nghị cấp C/O. Đối với Luồng Đỏ, thương nhân bắt buộc phải tuân thủ các quy định chặt chẽ về bộ hồ sơ C/O, thời gian xét duyệt và kiểm tra năng lực sản xuất.



Việc phân luồng trong quy trình cấp C/O ưu đãi thực hiện theo cơ chế tự động. Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và cơ quan, tổ chức cấp C/O ưu đãi thông báo công khai các trường hợp áp dụng chế độ Luồng Xanh, Luồng Thông thường hoặc Luồng Đỏ tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử ([www.ecosys.gov.vn](http://www.ecosys.gov.vn)).

Thông tư 15/2018/TT-BCT có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2018.

## **Hàn Quốc kiểm tra chặt chẽ chất lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam**

Để triển khai phối hợp trong việc thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc liên quan đến lĩnh vực xuất xứ hàng hóa, trong nửa cuối tháng 5 năm 2018, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Cơ quan Hải quan Hàn Quốc (KCS) đã tổ chức Đoàn công tác tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ sản phẩm tôm chế biến và cá phi-lê Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc tại cơ sở sản xuất của một số doanh nghiệp Việt Nam.

Trong quá trình công tác, qua cách thức làm việc của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc và qua trao đổi với các thành viên phía Bạn, Cục Xuất nhập khẩu nhận thấy, bên cạnh việc xác minh xuất xứ, Cơ quan Hải quan Hàn Quốc rất chú trọng quan sát, kiểm tra và tìm kiếm các dấu hiệu vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm từ nguồn gốc sản phẩm, quá trình thu mua, bảo quản, chế biến để xuất khẩu sản phẩm tôm và cá phi-lê của các cơ sở sản xuất này.

Hàn Quốc hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 của thủy sản Việt Nam, năm 2017 đạt 784 triệu USD, tăng 27% so với năm 2016 và tính đến hết nửa đầu tháng 5 năm 2018 tiếp tục đạt mức tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ, kim ngạch 276,7 triệu USD, tăng 21,3%. Trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ của thị trường ổn định, giá xuất khẩu thuận lợi, lại có lợi thế về ưu đãi thuế quan từ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc so với các đối thủ cạnh tranh, thời gian tới ta có nhiều cơ hội thuận lợi để tăng trưởng xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc nếu kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Để bảo vệ thương hiệu, uy tín của sản phẩm thủy sản Việt Nam, góp phần thúc đẩy xuất khẩu thủy sản bền vững sang thị trường Hàn Quốc nói riêng cũng như các thị trường khác, Cục Xuất nhập khẩu đã có công văn đề nghị Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam phối hợp triển khai một số nội dung sau:

- Tiếp tục triển khai hiệu quả công tác quản lý về an toàn thực phẩm đối với cơ sở thu gom, bảo quản, sơ chế, chế biến, kinh doanh, xuất khẩu thủy sản; giám sát tồn dư hóa chất độc hại trong thủy sản nuôi để kịp thời phát hiện, cảnh báo, truy xuất đối với sản phẩm vi phạm.

- Vận động, hướng dẫn người nuôi áp dụng các mô hình, biện pháp nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững.



- Đảm bảo quy trình kiểm tra, kiểm nghiệm và cấp chứng thư cho các lô hàng thủy sản xuất khẩu một cách chặt chẽ; tăng cường giám sát, kiểm soát điều kiện an toàn thực phẩm của các doanh nghiệp trong danh sách được xuất khẩu sang Hàn Quốc.

- Tổ chức phối hợp với các cơ quan hữu quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến về thị trường thủy sản thế giới (dung lượng, thị hiếu, quy định nhập khẩu, quy định an toàn thực phẩm...) để định hướng phát triển thị trường thủy sản.

- Phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, bảo quản, xuất khẩu thủy sản xây dựng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm thủy sản.

- Văn phòng SPS Việt Nam tăng cường cung cấp thông tin, giải đáp và thông báo về tiêu chuẩn, vệ sinh an toàn thực phẩm để các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu nắm bắt và triển khai thực hiện.

- Khuyến cáo các doanh nghiệp chủ động kiểm soát tốt vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm trong toàn bộ chuỗi bảo quản, chế biến để có sản phẩm thủy sản xuất khẩu chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

- Tăng cường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương hướng dẫn, phổ biến cho doanh nghiệp về các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm thủy sản của Hàn Quốc cũng như cách thức vận dụng hiệu quả Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường tiềm năng này.

**Lưu ý:** Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

## BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương - *Tel: 024.22205440; Email: oanhvt@moit.gov.vn; linhntm@moit.gov.vn;*

- Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương - *Tel: 024.22192875; Email: tuoanhbta@gmail.com*

*Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ theo số điện thoại trên.*